

CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ ĐẮK SAO QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đắk Sao)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện Quý 1/2026	Ước Thực hiện Quý 2/2026	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
1	Nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.530,5	1.530,5			
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.428,98	1.428,98			
	+ Ngô	Tấn	101,5	101,5			
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa xuân: Diện tích	Ha	411	411	99		
	Năng suất	Tạ/ha	34,77	34,77			
	Sản lượng	Tấn	1.428,98	1.428,98			
	+ Ngô vụ xuân: Diện tích	Ha	25	25	0		
	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6			
	Sản lượng	Tấn	101,5	101,5			
	+ Ngô vụ mùa: Diện tích	Ha	25	25		25	
	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6			
	Sản lượng	Tấn	101,5	101,5			
	+ Sắn: Diện tích	Ha	385	376	225	376	
	Năng suất	Tạ/ha	137,5	140,0			
	Sản lượng	Tấn	5.293,8	#REF!			
	+ Rau	Ha	12	12	6	10	
	- Cây lâu năm						
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	75,32	74,0	74,0	74,0	
	Trong đó trồng mới	Ha					
	+ Cây Mắc ca	Ha	62,7	62,7	62,7	62,7	
	Trong đó trồng mới	Ha					
	- Cây công nghiệp						
	+ Cây cà phê	Ha	265,1	300,1	265,1	300,1	
	Trong đó trồng mới	Ha	23,0	35,0		35,0	
	+ Cao su	Ha	47,57	52,57	47,57	52,57	
	Trong đó trồng mới	Ha	7,55	5,00		5,00	
	- Dược liệu						
	+ Sâm Ngọc linh	Ha					
	Trong đó trồng mới	Ha	1,0	7,0	1,0	7,0	
	+ Cây Dược liệu khác						
	Cây dược liệu lâu năm khác	Ha	8	11,00	8,00	11,00	
	Trồng mới	Ha		3,00		3,00	
	Cây Dược liệu hàng năm	Ha	23	28,00	23,00	23,00	
	- Đàn gia súc:						

	+ Đàn trâu	Con	2.172	2.357	2.205	2.253	
	+ Đàn bò	Con	3.210	3.254	2.902	3.021	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%		50,0			
	+ Đàn dê	Con	206	220	206	212	
	+ Đàn lợn	Con	1860	2.034	1.443	1.726	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	226	239,0	85,0	112,0	
	- Gia cầm	Con	9.770	9.758	6.901	7.783	
2	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20,32	10		10	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"					
	+ Trồng rừng sản xuất	"	20,32	10		10	
	- Trồng cây phân tán	Cây	6000	7900		7.900	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.708	11.708			
	Trong đó: +Rừng phòng hộ	"	4.303	4.303			
	+ Rừng sản xuất	"	7.405	7.405			
3	Thủy sản						
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	36	38	38	38	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn					
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10	10	10	10	
	Trong đó: Nuôi tôm	"					
4	Thủy lợi						
	- Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	"	185	185	63,2	185	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	534	560	518	518	
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	560	670	574	574	
	- Trung học cơ sở	"	461	470	554	554	
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	6.707	6.989	6.707	6.989	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	1.855	1.872	1.875	1.872	
2	Số hộ nghèo	"	193	126	193	193	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	175	67			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,4	6,7			